VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

CHOM CHANG

SHEET 5753 II
SERIES L7014

SIAO TCHUONG HO 1.5 KM. · MƯƠNG BỐ 2.0 KM. · BẢN SAI 1.7 KM.

HOUNG VINH (MƯƠNG BỐ) · TỈNH LÀO CAI · TỈNH NGHĨA LỘ · Nam Tong · Nam Sang · Nam Ty Chang Ho · Ma Quay Ho · Hay Loung · Cham Ka · Na Cac · Nam Pao · Loung Tap · Nam Tchiazu · Nam Tchian · Na Tchiang · Chom Chang · Nam Khoum · Nam Louc · Pan Soa · Nam Kheum · Ping Ho · Ping Phat · Kam Ho · Ho Tao San · Nam Ar Linh · SINH HO · Nam Kong Ho Tao · Nam Cum · Mou Lao · MA KOIHA · Ma Lou Tchai · Mang Han San · Nam Mit Luong · Nam Ki Ling · Ban Toun · Ho Nhung · Pa Lao · THAN UYEN · Ho Mit · THAN THUOC · Nam Sang · Pac Tba · Ouei San · Nam Pu · Na Loung · Nam Mit Noi · Nam Mit · Nam Ty Linh · Nui Ban Doun · APPROXIMATE · TỈNH NGHĨA LỘ · TỈNH SƠN LA · Ouei Le · Ha Nga · Nam Sang · Luong Khi · MINH LUONG (MƯƠNG KHOA) · Ban La Saut · Nam Bai · Nam Si Tan · Nam Ty Linh · Nam Thom · Ho Nam Mo (HU NAM MU) · Phu Nam Sap · LUONG THIEN (MUONG CANG) · Ban Be · Ban Mit · Ouei Loh · Ban Quan · Ban Hung · Ban Seng · Nui Pa Pang · Nam Khoum · Nam Louc

MƯƠNG KHOA 6.5 KM. · NAM SAT 1.2 KM. · BẢN THU 4.0 KM.

103°45′ E. · 371 000m E. · 104°00′ · 22°15′ · 22°00′ · 2434 000m N.

BẢN SI 0.4 KM. · QUEI PHI 1.4 KM. · BẢN FUONG 7.8 KM.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỌI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U. T. M.
ĐỊNH-ĐIỂN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur

Church; Christian shrine; School
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Cemetery
Airfield: All weather; Seasonal
International boundary
Phần boundary — Limite de Phần (Région)
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province)
Road on levee
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand
Area name — HÀO LỒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Masonry dam; Earthen dam
Rice; Swamp
Land subject to inundation
Built-up area
Village
Woods or brushwood
Plantation
Nipa; Mangrove
Bridge
Footbridge
Ferry
Ford
Large rapids
Large falls
Small falls — Falls

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỖ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Nam	ruisseau	stream
Núi	montagne	mountain
Phu	montagne	mountain
Séo	ruisseau	stream

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (GS), U.S. ARMY

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T 1/2° (10 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV · MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ · GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG · TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°25′ (7 MILS; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST · HIGH · MEDIUM · LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Nghĩa Lo
B. Tỉnh Lào Cai
C. Tỉnh Sơn La

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5753 IV	5753 I	5853 IV
5753 III	5753 II	5853 III
5752 IV	5752 I	5852 IV

Sheet 5753 II falls within 1501G, NF 48-6, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

UK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2434 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: MA LOU TCHAI

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

SAMPLE REFERENCE

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

EXEMPLE:

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone de quadrillage de:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TRÊN TRẮM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

THÍ DỤ:

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm fournis à un poste situé à plus de 9° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mênh-danh khu kẻ ô:

UK		
	87	
	4	
	45	
	6	

UK874456

48QUK874456

CHOM CHANG, VIETNAM STOCK NO. L701457532